

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI  
NGUYỄN HOÀNG**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI NGUYỄN HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN HOANG CONSTRUCTION INVESTMENT, TECHNICAL AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NGUYỄN HOÀNG

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108675840

**3. Ngày thành lập:** 01/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số nhà 43 ngõ 28 Phố Nguyễn Khả Trạc , Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác thủy sản biển                                    | 0311     |
| 2.  | Khai thác thủy sản nội địa                                 | 0312     |
| 3.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt            | 1010     |
| 4.  | Chế biến và bảo quản rau quả                               | 1030     |
| 5.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                              | 1071     |
| 6.  | Sản xuất đường                                             | 1072     |
| 7.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                        | 1073     |
| 8.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự               | 1074     |
| 9.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                      | 1075     |
| 10. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản    | 1020     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                           | 2219     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                               | 2220     |
| 13. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                | 2310     |
| 14. | Sản xuất sắt, thép, gang                                   | 2410     |
| 15. | Đúc sắt, thép                                              | 2431     |
| 16. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                             | 2511     |
| 17. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại | 2512     |
| 18. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại           | 2591     |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại               | 2592     |
| 20. | Sản xuất linh kiện điện tử                                 | 2610     |
| 21. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính  | 2620     |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                | 2630 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                            | 2640 |
| 24. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                | 2651 |
| 25. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                           | 2731 |
| 26. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                        | 2732 |
| 27. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                       | 2733 |
| 28. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                             | 2740 |
| 29. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                     | 2750 |
| 30. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                   | 2790 |
| 31. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 32. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 33. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 34. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 35. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 39. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                        | 3319 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222 |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229 |
| 50. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291 |
| 51. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292 |
| 52. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293 |
| 53. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299 |
| 54. | Phá dỡ                                                                                        | 4311 |
| 55. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 58. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4329        |
| 59. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 60. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4390        |
| 61. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 62. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620        |
| 63. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 64. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632        |
| 65. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 66. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 67. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 68. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 69. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661(Chính) |
| 70. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |
| 71. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 72. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón,<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                       | 4669        |
| 73. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 74. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4711        |
| 75. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721        |
| 76. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722        |
| 77. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 79. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 80. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     | <p>Đo bóc khối lượng;<br/>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;<br/>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;<br/>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;<br/>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng..</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng</p> |      |
| 81. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HOÀNG ANH | Tổ 3, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 534.000    | 5.340.000.000         | 89,000    | 0170800002<br>27                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 534.000    | 5.340.000.000         | 89,000    |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ VĂN HÒA       | Thôn Đức Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 6.000      | 60.000.000            | 1,000     | 011064665                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 6.000      | 60.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ THỊ HẠNH      | Tổ 3, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 60.000     | 600.000.000           | 10,000    | 0011840098<br>09                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 60.000     | 600.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN HOÀNG ANH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 26/04/1980

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 017080000227

Ngày cấp: 03/12/2018

Nơi cấp: *cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 3, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: Số 5 ngõ 49 đường Đức Diển, tổ 3, Phường Phúc Diển, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội